

Số: 16 /2014/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 5 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 120/2008/NĐ-CP ngày 01 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về quản lý lưu vực sông;

Căn cứ Quyết định số 187/2007/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường lưu vực hệ thống sông Đồng Nai đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2009/TT-BTNMT ngày 19 tháng 3 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước;

Căn cứ Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 367/TTr-TNMT-CCBVMT ngày 14 tháng 01 năm 2014 và Công văn số 1862/TNMT-CCBVMT ngày 31 tháng 3 năm 2014 về ban hành Quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 1152/STP-VB ngày 11 tháng 3 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh để áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải (Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Xác định và tính toán lưu lượng các nguồn xả nước thải:

1. Các tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm đo đạc, quan trắc, thống kê để tính toán, xác định lưu lượng nước thải để áp dụng hệ số lưu lượng nguồn thải theo các quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia hiện hành.

2. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp đúng, đầy đủ, chính xác và trung thực các thông tin về lưu lượng và đặc tính nước thải cho cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường. Trong trường hợp số liệu của các tổ chức, cá nhân cung cấp chưa đủ tin cậy, cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường sẽ tính toán, xác định hoặc trưng cầu giám định theo quy định pháp luật.

3. Trong một số trường hợp đặc thù tùy thuộc vào quy mô, tính chất dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, điều kiện cụ thể về môi trường tiếp nhận nước thải, địa điểm thực hiện dự án và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, Ủy ban nhân dân Thành phố có những quy định riêng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở ngành: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Xây dựng, Quy hoạch - Kiến trúc, Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao, Trung tâm điều hành Chương trình chống ngập nước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND. TP;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản-Bộ Tư pháp;
- UBND các Tỉnh: Bình Dương, Đồng Nai, Long An, Tây Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tiền Giang;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: Các PVP;
- Các Phòng CV, TTCB;
- Lưu: VT, (ĐTMT/LHT) H. 65

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Nguyễn Hữu Tín



PHỤ LỤC

Quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Kèm theo Quyết định số 16 /2014/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2014
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải là sông, suối, kênh, rạch

TT	Sông, rạch	Đoạn	Loại			Q _{tb} (m ³ /s)	Vị trí đo	Hệ số Kq
			2013- 2015	2016- 2020	2021 trở đi			
A. CÁC TUYẾN SÔNG CHÍNH								
01	Sài Gòn	Từ thượng nguồn đến cầu Phú Long	A	A	A	316,5	Cầu Phú Cường	1,1
		Từ cầu Phú Long đến cầu Bình Phước	B	B	A			1,1
		Từ cầu Bình Phước đến hợp lưu sông Đồng Nai	B	B	B	341,6	Cửa sông Sài Gòn	1,1
02	Đồng Nai	Từ thượng nguồn đến cửa dưới sông Tắc	A	A	A	440,2	Phà Cát Lái (tham khảo)	1,1
		Từ cửa dưới sông Tắc đến phà Cát Lái	B	A	A	440,2	Phà Cát Lái	1,1
		Từ phà Cát Lái đến hợp lưu sông Sài Gòn	B	B	B	440,2	Phà Cát Lái	1,1
03	Nhà Bè	Từ mũi Đền đỏ đến phà Bình Khánh	B	B	B	777,5	Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	1,2
04	Soài Rạp	Từ phà Bình Khánh đến cửa Soài Rạp	B	B	B	277,5	KCN Hiệp Phước	1,1
05	Lòng Tàu - Ngã Bảy	Toàn tuyến	B	B	B	525,1	Bến dò Nhơn Trạch	1,2
06	Đông Tranh - Gò Gia	Toàn tuyến	B	B	B			1,1
07	Thị Vải - Cái Mép	Toàn tuyến	B	B	B	243	Gò Dầu (tham khảo)	1,1
B. HỆ THỐNG THỦY LỢI KÊNH ĐỒNG								
08	Các tuyến kênh cấp	Toàn bộ	A	A	A	< 50		0,9
09	Các tuyến kênh tiêu	Toàn bộ	B	B	B	< 50		0,9
10	Các tuyến kênh tưới tiêu kết hợp	Toàn bộ	B	A	A	< 50		0,9

TT	Sông, rạch	Đoạn	Loại			Q _{tb} (m ³ /s)	Vị trí đo	Hệ số Kq
			2013- 2015	2016- 2020	2021 trở đi			
C. CÁC KÊNH RẠCH VÙNG PHÍA BẮC THÀNH PHỐ								
11	Rạch Thái Thai	Toàn tuyến	A	A	A	< 50		0,9
12	Rạch Bò Cạp	Toàn tuyến	A	A	A	< 50		0,9
13	Rạch Sơn	Toàn tuyến	A	A	A	< 50		0,9
14	Rạch Bến Mương	Toàn tuyến	A	A	A	< 50		0,9
15	Rạch Láng The	Toàn tuyến	A	A	A	< 50		0,9
16	R. Bàu Nhum - rạch Kè	Toàn tuyến	A	A	A	< 50		0,9
17	Sông Lu	Toàn tuyến	A	A	A	< 50		0,9
18	Rạch Hàng Móp	Toàn tuyến	A	A	A	< 50		0,9
19	Rạch Dừa	Toàn tuyến	A	A	A	< 50		0,9
20	Rạch Ròng Trâu	Toàn tuyến	A	A	A	< 50		0,9
21	Sông Dương Đa	Toàn tuyến	A	A	A	< 50		0,9
22	Kênh Địa Phận	Toàn tuyến	A	A	A	< 50		0,9
23	Kênh Xáng - Rạch Tra	Toàn tuyến	A	A	A	- 2,2	Cửa rạch Tra	0,9
24	R. Bà Hồng - Cầu Mênh	Toàn tuyến	A	A	A	< 50		0,9
25	Rạch Cầu Vồng	Toàn tuyến	A	A	A	< 50		0,9
26	Rạch Hóc Môn	Toàn tuyến	B	B	A	< 50		0,9
27	Kênh Trần Quang Cơ	Toàn tuyến	B	B	A	< 50		0,9
28	Rạch Bến Cát	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
D. CÁC KÊNH RẠCH VÙNG PHÍA TÂY THÀNH PHỐ								
29	Kênh Thầy Cai	Toàn tuyến	B	B	A	< 50		0,9
30	Kênh An Hạ	Toàn tuyến	B	B	A	1,1	Cầu An Hạ	0,9
31	Kênh Cầu Xáng	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
32	Kênh sông Ranh (giáp Long An)	Từ kênh Thầy Cai đến Tỉnh lộ 10	B	B	A	< 50		0,9
		Từ Tỉnh lộ 10 đến giáp ranh Long An	B	B	B	< 50		0,9
33	Kênh Trung ương - Cầu Bông	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9

TT	Sông, rạch	Đoạn	Loại			Q _{tb} (m ³ /s)	Vị trí đo	Hệ số Kq
			2013- 2015	2016- 2020	2021 trở đi			
34	Kênh Liên vùng	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
35	Rạch Mòi Heo	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
36	Kênh dọc Tỉnh lộ 10	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
37	Kênh Xáng ngang	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
38	Kênh A	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
39	Kênh B	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
40	Kênh C	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
41	Rạch Nước lên	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
42	Sông Chợ Đệm	Từ cầu Bình Điền đến giáp ranh tỉnh Long An	B	B	B	3,88	Cầu Bình Điền	0,9
43	Rạch Bà Gốc	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
44	Rạch Ông Thoàn	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
45	Rạch Ông Đồ	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
E. CÁC KÊNH RẠCH VÙNG PHÍA ĐÔNG THÀNH PHỐ								
46	Rạch Vĩnh Bình	Toàn tuyến	B	B	A	< 50		0,9
47	Kênh Ba Bò	Toàn tuyến	B	B	A	< 50		0,9
48	Rạch Gò Dưa	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
49	Rạch Ông Dầu-rạch Đĩa	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
50	Rạch Chiếc	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
51	Rạch Đường xuống	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
52	Sông Bến đồ lớn	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
53	Sông Ông Nhiêu	Toàn tuyến	B	A	A	< 50		0,9
54	Rạch Trau Trầu	Toàn tuyến	A	A	A	< 50		0,9
55	Rạch Gò Công	Toàn tuyến	A	A	A	< 50		0,9
56	Suối Cái	Toàn tuyến	A	A	A	< 50		0,9
57	Suối Xuân Trường	Toàn tuyến	B	A	A	< 50		0,9
58	Suối Nhum	Toàn tuyến	B	A	A	< 50		0,9
59	Sông Tắc	Toàn tuyến	A	A	A	< 200		1,0
60	Rạch Cây Cam	Toàn tuyến	A	A	A	< 50		0,9

TT	Sông, rạch	Đoạn	Loại			Q _{tb} (m ³ /s)	Vị trí đo	Hệ số Kq
			2013- 2015	2016- 2020	2021 trở đi			
61	Sông Kinh	Toàn tuyến	B	A	A	< 50		0,9
62	Rạch Bà Cua	Toàn tuyến	B	A	A	< 50		0,9
63	Rạch Giồng Ông Tố	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
64	Rạch Cá Trê	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
65	Rạch Kỳ Hà	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
D. CÁC KÊNH RẠCH VÙNG TRUNG TÂM THÀNH PHỐ								
66	Kênh 19/5	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
67	Kênh Nước Đen	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
68	Kênh Tham Luong	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
69	Sông Lái Thieu - Vàm Thuật	Toàn tuyến	B	B	B	5,34	Cầu Tứ Quý	0,9
70	Kênh Nhiều Lộc - Thị Nghè	Toàn tuyến	B	B	B	-0,3	Cửa kênh Nhiều Lộc - Thị Nghè	0,9
71	Rạch Lãng	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
72	Rạch Văn Thánh	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
73	Kênh Tàu Hũ	Toàn tuyến	B	B	B	-22,34	Cầu Nguyễn Tri Phương	0,9
74	Kênh Bến Nghé	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
75	Kênh Đồi-Tè	Toàn tuyến	B	B	B	-41,41	Cầu Chánh Hung	0,9
76	Kênh Tân Hóa - Lò Gốm	Toàn tuyến	B	B	B	-0,02	Cửa kênh Tân Hóa - Lò Gốm	0,9
77	Kênh Hàng Bàng	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
78	Rạch Nước Lên	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
79	Sông Chợ Đệm	Từ cầu Bình Điền đến ngã 3 sông Cần Giuộc	B	B	B	-52,67	Bến Phú Định	1,0
G. CÁC KÊNH RẠCH VÙNG PHÍA NAM THÀNH PHỐ								
80	Sông Cần Giuộc	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
81	Rạch Cầu Gia	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
82	Rạch Bà Tàng	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
83	Rạch Bà Lớn	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
84	Rạch Ông Chôm	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9

TT	Sông, rạch	Đoạn	Loại			Q _{tb} (m ³ /s)	Vị trí đo	Hệ số K _q
			2013- 2015	2016- 2020	2021 trở đi			
85	Rạch Xóm Củi - Gò Nổi	Toàn tuyến	B	B	B	-10,98	Cầu Hiệp Ân 1	0,9
86	Rạch Bà Lào	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
87	Sông Ông Lớn	Toàn tuyến	B	B	B	22,83	Cầu Ông Lớn	0,9
88	Rạch Cây Khô	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
89	Rạch Tắc Bến Rô	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
90	Sông Long Kiến	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
90	Rạch Tôm	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
91	Sông Rạch Dơi	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
92	Sông Đông Điền	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
93	Rạch Thầy Tiêu	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
94	Rạch Cá Cắm	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
95	Rạch Đĩa	Toàn tuyến	B	B	B	< 50		0,9
96	Sông Phú Xuân	Toàn tuyến	B	B	B	95,3	Cầu Phú Xuân	1,0
97	Sông Mương Chuối	Toàn tuyến	B	B	B	23,99	Cầu trên đường Nguyễn Bình	0,9

Ghi chú: Q_{tb} là giá trị trung bình của lưu lượng dòng chảy của sông, suối, kênh, mương, khe, rạch tiếp nhận nước thải 03 tháng khô kiệt nhất trong 03 năm liên tiếp (số liệu của cơ quan Khí tượng Thủy văn quốc gia) (các tháng 2, 3, 4). Các giá trị lưu lượng âm đặc trưng cho lưu lượng triều chi phối trên sông.

Đối với các sông, suối, kênh, rạch không thuộc bảng phân vùng nêu trên nhưng nếu có số liệu về lưu lượng trung bình từ ba (03) năm liên tiếp trở lên (nguồn số liệu được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận) và mục đích sử dụng nguồn nước thì áp dụng phân vùng theo các quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia hiện hành về nước thải. Trong trường hợp không có số liệu về lưu lượng của các sông, suối, kênh, rạch nhỏ thì áp dụng hệ số lưu lượng nguồn tiếp nhận nước thải K_q = 0,9.

2. Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải là hồ, ao

Các hồ, ao hiện có trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đều có dung tích nhỏ dưới 10 triệu m³ nên áp dụng hệ số K_q = 0,6.

Nước thải xả vào các hồ Kỳ Hòa, Dâm Sen, hồ trong công viên Hoàng Văn Thụ và các hồ, ao nước ngọt khác phải đảm bảo tiêu chuẩn cột A trong các QCVN tương ứng về nước thải.

Nước thải xả vào các hồ, ao vùng nước lợ, mặn phải đảm bảo tiêu chuẩn cột B trong các QCVN tương ứng về nước thải.

3. Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải là vùng biển ven bờ

Các nguồn xả thải vào vùng nước biển ven bờ ở huyện Cần Giờ áp dụng tiêu chuẩn xả thải cột A (nguồn nước dùng cho mục đích bảo vệ thủy sinh, thể thao và giải trí dưới nước) với hệ số $K_q = 1$.

4. Các quy định khác

4.1. Nguồn tiếp nhận loại A trong bảng phân vùng được nêu ở mục 1 được hiểu theo nguyên tắc yêu cầu khắt khe nhất về giá trị các thông số và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải trước khi xả thải vào môi trường. Áp dụng cột A trong bảng phân vùng nêu trên tương ứng với cột A trong QCVN 40:2011/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải. Với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải có cách ghi khác cột A được hiểu theo nguyên tắc trên. Đồng thời áp dụng tiêu chuẩn cột A đối với trường hợp sau:

- Nguồn tiếp nhận nước thải là các sông, suối, kênh, rạch, hồ ao với mục đích sử dụng nước là “Nguồn nước sinh hoạt” - nguồn có thể cung cấp nước sinh hoạt hoặc nước có thể xử lý thành nước sạch một cách kinh tế;

- Nguồn tiếp nhận là sông, suối, kênh, rạch, hồ ao với mục đích sử dụng nước cho thể thao, giải trí dưới nước hoặc quy hoạch nuôi trồng thủy sản được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Nguồn tiếp nhận là các sông, suối, kênh, rạch, hồ ao hiện nay với mục đích sử dụng nước không thuộc “Nguồn nước sinh hoạt” nhưng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận sử dụng làm “Nguồn nước sinh hoạt” hoặc dùng cho mục đích thể thao và giải trí dưới nước hoặc quy hoạch nuôi trồng thủy sản;

- Các nguồn nước thải xả thải vào các sông, suối, kênh, rạch nếu xác định nguồn tiếp nhận nước thải cuối cùng là sông Đồng Nai đoạn từ cửa dưới nhánh sông Tắc 500m trở lên thượng nguồn; sông Sài Gòn đoạn từ cầu Phú Long trở lên thượng nguồn; các kênh trục cấp nước thuộc hệ thống thủy lợi Kênh Đông;

- Các nguồn xả thải ra sông Đồng Nai đoạn từ cửa dưới nhánh sông Tắc ra đến hợp lưu với sông Sài Gòn tại Mũi Đèn đỏ có lưu lượng xả thải $> 5.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm (để bảo vệ an toàn cho vùng đệm nguồn loại A trên sông Đồng Nai);

- Các nguồn xả thải ra sông Sài Gòn đoạn từ cầu Phú Long đến cầu Bình Phước có lưu lượng xả thải $> 5.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm (để bảo vệ an toàn cho vùng đệm nguồn loại A trên sông Sài Gòn).

4.2. Hệ số lưu lượng nguồn thải (K_f) và hệ số lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận (K_q) và giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải (C_{\max}) được quy định tại các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường do cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền ban hành./.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ